

Bản án số: **64/2021/DS-PT**  
Ngày: 22-6-2021  
V/v tranh chấp Đòi lại đất cho ở  
nhờ và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thanh Vũ.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Toàn.

Ông Trần Nam Trung.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Tấn Thành-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:**  
Ông Trần Văn Nghiệp-Kiểm sát viên.

Ngày 22-6-2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2021/TLPT-DS ngày 22-4-2021, về việc “Tranh chấp Đòi lại đất cho ở nhờ và hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 02-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2021/QĐ-PT ngày 10-5-2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Văn P; Sinh năm: 1967; Địa chỉ cư trú: Số N, đường P, Khu vực 3, xã B, huyện B, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Kim T; Sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Số N, đường P, Khu vực 3, xã B, huyện B, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Vĩnh P; Sinh năm: 1983; Địa chỉ cư trú: Ấp Q, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Theo văn bản ủy quyền ngày 03-6-2015. (có mặt)

2. Ông Lê Tuấn K; Sinh năm: 1973; Địa chỉ cư trú: Số S, đường T, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ; Theo văn bản ủy quyền ngày 28-10-2020. (vắng mặt)

3. Ông Trần Văn A; Sinh năm: 1990; Địa chỉ cư trú: Số S, đường T, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ; Theo văn bản ủy quyền ngày 28-10-2020. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn N; Sinh năm: 1960; Địa chỉ cư trú: Số T, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm: 1962; Địa chỉ cư trú: Số T, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hoàng Văn Q; Sinh năm: 1962; Địa chỉ cư trú: Số T, ấp T, xã M, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Theo văn bản ủy quyền ngày 18-12-2015. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim A; Địa chỉ cư trú: Ấp Cái Quanh, xã Tân Th, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Hồng H; Sinh năm: 1963; Địa chỉ cư trú: Số B, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Kim H; Sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Số T, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Thu P; Sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Số TB, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Tao N; Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp N, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ cư trú hiện nay: Ấp Thanh Liêm, xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị N; Địa chỉ cư trú: Số B, đường Cao T, ấp S, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn U; Sinh năm: 1974; Địa chỉ cư trú: Số TB, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Văn M; Sinh năm: 1975; Địa chỉ cư trú: Số B, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số A, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ cư trú: Số TC, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

11. Ông Trần Hoàng H; Địa chỉ cư trú: Số T, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lương Thị Bích T; Sinh năm: 1973; Địa chỉ cư trú: Số T, đường Kinh Xáng, Ấp B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Hữu Đ; Sinh năm: 1957; Địa chỉ cư trú: Số T, đường K, huyện B, tỉnh Hậu Giang. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo Đơn khởi kiện lập ngày 24-6-2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Lê Văn P, Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, phía nguyên đơn trình bày như sau:

Ông Lê Văn P, bà Nguyễn Kim T và bà Nguyễn Thị N, Ông Trần Văn N có quan hệ quen biết với nhau do cùng làm ăn trong nghề thu mua mía thành phẩm. Vào ngày 19-4-2007, ông P và bà T nhận chuyển nhượng của bà N, ông N phần đất có diện tích 1.765,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19-4-2007 do Ủy ban nhân dân Xã T, huyện T xác nhận cùng ngày, trong hợp đồng không có ghi giá chuyển nhượng đất nhưng trên thực tế giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, trên thửa đất có một căn nhà cấp 4 chưa làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu nên khi chuyển nhượng có thỏa thuận bằng lời nói là chuyển nhượng cả nhà và đất nhưng khi làm thủ tục chuyển nhượng thì chỉ thể hiện đất. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P, bà T với ông N, bà N giữa các bên đã thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Đến ngày 10-9-2008, ông P và bà T được Ủy ban nhân dân huyện T được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng diện tích đất của thửa đất nêu trên giảm xuống chỉ còn 1.639,9 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 216733 ngày 10-9-2008 (cấp cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T) và ông P, bà T thống nhất với diện tích đất này. Sau khi chuyển nhượng nhà và đất, ông N và bà N có nói với ông P và bà T cho ông N, bà N ở nhờ trên căn nhà và phần đất này một thời gian khi nào tìm được chỗ ở thì sẽ trả lại nhà và đất cho ông P, bà T. Tuy nhiên, từ năm 2008 cho đến nay thì ông N, bà N vẫn không có ý định trả lại nhà và đất cho ông P và bà T. Ông P và bà T nhiều lần liên hệ yêu cầu ông N, bà N trả lại nhà và đất nhưng ông N, bà N không đồng ý. Đến thời điểm khởi kiện thì ông N có nhận sửa chữa tàu, xà lan trên phần đất ông P, bà T nhận chuyển nhượng gây sạt lở đất, làm giảm sút giá trị đất.

Ngoài ra, trong quan hệ làm ăn bà N, ông N có nợ bà T, ông P số tiền 541.069.100 đồng (nợ tiền mua bán mía với nhau), đến ngày 30-6-2012 các bên thỏa thuận chuyển thành nợ vay với lãi suất 2%/tháng, bắt đầu trả lãi từ ngày 01-7-2012. Việc nhận nợ có làm biên nhận ngày 30-6-2012 và hai bên có ký tên vào giấy nhận nợ ngày 30-6-2012, giữa hai bên chỉ thỏa thuận lãi chứ không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, ông N, bà N không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Ông P và bà T nhiều lần liên hệ yêu cầu ông N, bà N thanh toán nợ gốc và tiền lãi, đến ngày 24-01-2013 ông N, bà N trả được 100.000.000 đồng trừ vào nợ gốc, còn nợ lại 441.069.100 đồng nợ gốc và từ đó cho đến nay ông N và

bà N không trả nợ gốc và tiền lãi cho ông P và bà T. Ông Lê Văn P, bà Nguyễn Kim T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị N và Ông Trần Văn N trả lại căn nhà tại Số T đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và phần đất có diện tích 1.639,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10-9-2008 cho ông Lê Văn P, bà Nguyễn Kim T; Buộc bà Nguyễn Thị N, Ông Trần Văn N hoàn trả nợ gốc là 441.069.100 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 23-02-2021 theo mức lãi suất là 1,125%/tháng là 517.637.254 đồng, tổng cộng nợ gốc và tiền lãi là 958.706.354 đồng.

Theo văn bản ngày 30-10-2020 do ông Lê Văn P, bà Nguyễn Kim T lập và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn với kết quả đo đạc định vị ngày 20-6-2017, xác định diện tích đất còn lại của thửa đất số 15 là 864,14 m<sup>2</sup> CLN (không có nhà) để làm căn cứ giải quyết vụ án, làm cơ sở đăng ký điều chỉnh lại diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp và chỉ yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 864,14 m<sup>2</sup> CLN (không có nhà) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 216733 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10-9-2008 cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-8-2016; 13-7-2016 đối với bà Nguyễn Thị N và Ông Trần Văn N; trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị N và Ông Trần Văn N là ông Hoàng Văn Q trình bày như sau:

Bị đơn không có mượn nhà và đất để ở như nguyên đơn trình bày. Bị đơn không đồng ý trả căn nhà Số T, đường H, Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì căn nhà này nằm trên diện tích đất 660,287 m<sup>2</sup> có nguồn gốc do ông N và bà N nhận chuyển của ông Nguyễn Thanh vào ngày 20-10-2002; đến ngày 01-9-2007, ông N có nhận chuyển nhượng thêm của ông Nguyễn Thanh R phần đất có diện tích 34,40m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ 13, tọa lạc Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ngoài ra, ông N còn chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Khá (đã chết, có vợ là bà Nguyễn Thị T) diện tích 37 m<sup>2</sup> ở vị trí từ lộ Châu K vào vị trí cổng rào nhà ông N để làm lối đi.

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là vào ngày 19-4-2007, bà N, ông N có chuyển nhượng cho ông P, bà T có phần đất có diện tích 1.765,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 19-4-2007 được Ủy ban nhân dân Xã T, huyện T xác nhận cùng ngày, trong hợp đồng không có ghi giá chuyển nhượng nhưng trên thực tế giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng đất thì ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1067QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã Sóc Trăng cấp ngày 12-6-2003. Về giá chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên là

500.000.000 đồng nhưng do ông N, bà N còn nợ ông P, bà T tiền mua mía của vụ trước 500.000.000 đồng nên thỏa thuận chuyển nhượng phần đất trên để trừ nợ. Ông N, bà N đồng ý trả lại cho ông P, bà T phần đất và cây trồng trên đất theo kết quả định vị ngày 20-6-2017 có diện tích là 864,14 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp H, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Đối với yêu cầu của ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T yêu cầu vợ chồng ông N, bà N hoàn trả khoản nợ gốc và lãi là 958.706.354 đồng (trong đó, nợ gốc là 441.069.100 đồng và tiền lãi là 517.637.254 đồng), bị đơn không đồng ý. Bởi vì, vào vụ mía năm 2009-2010, giữa ông N, bà N với ông P, bà T và ông Nguyễn Văn T cùng làm ăn trong nghề thu mua mía để hưởng kilogam, số tiền 541.069.100 đồng là tiền của ông P, bà T ứng để cho ông N, bà N mua mía chứ không phải là nợ vay. Cụ thể: Ông N, bà N đã giao cho ông P, bà T 24.461,012kg mía. Theo thỏa thuận thì ông P, bà T phải cân trừ thanh toán cho ông N, bà N như sau: Số lượng 24.461,012 kg x 8 đồng/tán (công thu mua) = 195.688.000 đồng + Thuồng chữ đường 11.015,625kg x 9 đồng/tán = 99.140.000 đồng + Bù lỗ còn lại: 100.000.000 đồng, bà N, ông N gửi cho ông Nguyễn Hữu Đ trả cho ông P, bà T số tiền 50.000.000 đồng (không nhớ cụ thể thời gian), bà N, ông N trả trực tiếp cho ông P, bà T số tiền 100.000.000 đồng (không nhớ cụ thể thời gian), tổng cộng là 544.828.000 đồng. Nếu đối trừ số tiền ông N, bà N tạm ứng thì không còn nợ ông P, bà T nữa.

Về lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng vào ngày 30-6-2012 giữa hai bên có thỏa thuận chuyển số nợ 541.069.100 đồng thành nợ vay với lãi suất là 2%/tháng là không đúng. Bà N không nhớ có ký tên vào giấy nợ dưới chữ người cung ứng ngày 30-6-2012 hay không. Về kết luận giám định ngày 05-4-2016 và thông báo kết quả giám định ngày 20-5-2016 thì bà N không đồng ý và bà N yêu cầu giám định lại chữ ký của bà N, tuy nhiên Tòa án không chấp nhận giám định lại.

\* Tại đơn trình bày ngày 29-11-2015 và biên bản hòa giải ngày 22-12-2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh R trình bày:

Vào ngày 20-10-2002, ông có chuyển nhượng cho Ông Trần Văn N một phần đất (đất vườn) có diện tích 660,287 m<sup>2</sup> với số tiền là 33.143.500 đồng, việc chuyển nhượng giữa hai bên có làm giấy hợp đồng viết tay nhưng không ra chính quyền địa phương cũng không có người làm chứng, bản chính giấy chuyển nhượng hiện nay ông N và bà N giữ. Đến ngày 01-9-2007, ông chuyển nhượng cho ông N, bà N thêm một phần đất có diện tích 34,40 m<sup>2</sup> (liền với phần đất ông đã chuyển nhượng lần đầu ngày 20-10-2002) với số tiền khoảng 5.100.000 đồng, việc chuyển nhượng giữa hai bên cũng lập hợp đồng viết tay nhưng không ra chính quyền địa phương cũng không có người làm chứng, bản chính giấy chuyển nhượng hiện nay ông N và bà N giữ. Việc chuyển nhượng giữa ông và ông N bà N thì chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông đang thế chấp tại Ngân hàng. Phần đất ông đã chuyển nhượng cho ông N và bà N thì ông R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 do Ủy ban nhân dân huyện P

cấp. Đến năm 2014, do chia cắt địa giới hành chính giữa huyện P và Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, ông R đăng ký xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu địa chính phường tách phần diện tích đất ông R đã chuyển nhượng cho ông N và bà N. Đến nay ông N và bà N đã làm thủ tục cấp giấy theo quy định của pháp luật chưa thì ông R không rõ. Phần diện tích đất ông R đã chuyển nhượng cho ông N và bà N có vị trí giáp với đất của ông Lê Văn P chạy dài ra phía đường lộ Châu K. Nay đối với phần đất ông R đã chuyển nhượng cho ông N và bà N thì phía ông N và bà N đã giao đủ tiền nên ông R không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn. Phần đất ông R đã chuyển nhượng cho ông N và bà N thì hiện nay ông N và bà N đã xây dựng nhà kiên cố.

\* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim G, Nguyễn Công D, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Hồng H, Nguyễn Thị Kim H, Nguyễn Thị Thu P, Nguyễn Tao N, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn U, ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị N (Sinh năm: 1982), Nguyễn Văn H, Trần Hoàng H, Tòa án nhiều lần triệu tập cung cấp lời khai, tham gia hòa giải và xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thu thập được ý kiến của họ về vụ án.

\* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 02-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

- Căn cứ: Điều 5, khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 156, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, Điều 256, Điều 471 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 27/02/2009.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T.

1.1. Buộc các bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm tháo dỡ nhà tạm kết cấu cây gỗ tạp, dỡ mái cây gỗ tạp, mái lợp tol phế liệu, nền đất có kích thước 3,70 m x dài 5,10 m diện tích 18,87 m<sup>2</sup> và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm tháo dỡ chuồng thỏ kết cấu khung cây tạp, dỡ mái cây tạp, mái lợp tol phế liệu, nền đất có kích thước ngang 2,49 m x dài 3,46 m diện tích 8,62 m<sup>2</sup> để giao trả lại cho nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T phần diện tích đất 864,14 m<sup>2</sup>.

1.2. Giao cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T được quyền sử dụng diện tích đất 864,14 m<sup>2</sup> CLN (không có nhà), thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số AN 216733 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10-9-2008 cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp sông Tân Th có số đo 15,28 m + 12,24 m;
- Hướng Tây giáp phần đất Ông Trần Văn N (thửa đất số 14) có số đo 29,62 m;
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H có số đo 28,0 m;
- Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Nghiệp có số đo 0,98 m + 16,01 m + 9,06 m + 6,09 m.

Giao cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T được sở hữu: Cây trồng gồm dừa loại A 09 cây; dừa loại B 03 cây, mít loại B 03 cây, rừa loại A 02 cây; trụng cá loại A 03 cây, bàng loại A 04 cây, còng loại A 01 cây; xoài loại B 02 cây; hàng rào dài 32,14 m kết cấu cột đúc sẵn, gạch cao 0,4 m + lưới B40 gắn liền thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 216733 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10-9-2008 cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T để cấp lại cho đúng đối tượng và thực trạng sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

2. Buộc các bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho các nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T số tiền tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là: 958.706.354 đồng, trong đó: gốc 441.069.100 đồng + tiền lãi là 517.637.254 đồng (36.486.000 đồng + 481.151.254 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 11-3-2021, bị đơn Trần Văn N và Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn P, Nguyễn Kim T, về việc đòi lại nhà cho ở nhờ đối với căn nhà Số T, đường H, Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và phần đất có diện tích 1.639,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13, tọa lạc Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn P, Nguyễn Kim T, về việc buộc Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị N phải trả số tiền nợ gốc là 441.069.100 đồng và tiền lãi như quyết định của bản án sơ thẩm.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn có rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại nhà cho ở nhờ đối với căn nhà Số T, đường H, Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và phần đất có diện tích 1.639,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13, tọa lạc Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn. Đồng thời, số tiền nợ 541.069.100 đồng mà bị đơn nợ nguyên đơn không P là nợ vay và bị đơn đã trả xong cho nguyên đơn; biên nhận nợ chỉ có chữ ký của bà N mà cấp sơ thẩm buộc ông N, bà N hoàn trả nợ cho nguyên đơn khoản nợ gốc 441.069.100 đồng và tiền lãi là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bởi vì, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, do khi định vị, đo đạc xác định được diện tích đất tranh chấp bị giảm còn 864,14 m<sup>2</sup> do sạt lở và căn nhà Số T, đường H, Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng không thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 nên nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn giao trả phần đất có diện tích 864,14 m<sup>2</sup> (không có nhà) thuộc thửa đất số 15. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 11-8-2016 bị đơn Trần Văn N thừa nhận vợ chồng ông N, bà N còn nợ ông P, bà T số tiền 441.069.100 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cơ bản thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là do kết quả đo đạc, định vị thửa đất tranh chấp có diện tích giảm so với giấy chứng nhận được cấp và không có căn nhà Số T đường H, Xã B, Xã T, huyện T nên cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với khoản tiền vay, bà N có ký biên nhận xác nhận nợ nguyên đơn số tiền 541.069.100 đồng, sau đó ngày 24-01-2013 trả được 100.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, bị đơn còn nợ lại nguyên đơn nợ gốc là 441.069.100 đồng. Bị đơn cho rằng đã thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ gốc còn lại nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc này. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng người đại diện của họ có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do bị đơn lập ngày 10-3-2021 và gửi đến Tòa án nhân dân huyện T vào ngày 11-3-2021 qua đường dịch vụ bưu chính là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đơn kháng cáo của bị đơn theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn P, Nguyễn Kim T, về việc đòi lại nhà cho ở nhờ đối với căn nhà Số T, đường H, Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và phần đất có diện tích 1.639,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13, tọa lạc Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, căn cứ vào kết quả đo đạc, định vị diện tích phần đất tranh chấp có giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà Số T, đường H, Xã B, Xã T, huyện T được xác định không thuộc thửa đất số 15 mà thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Xã B, Xã T, huyện T nên nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn giao trả diện tích đất là 864,14 m<sup>2</sup> CLN (không có nhà) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Xã B, Xã T, huyện T. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng xác định đây là việc thay đổi yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; việc bị đơn cho rằng đây là việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn, về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn P, Nguyễn Kim T, về việc buộc Ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị N hoàn trả số tiền nợ gốc là 441.069.100 đồng và tiền lãi như quyết định của bản án sơ thẩm: Căn cứ Giấy nợ lập ngày 30-6-2012 (bút lục số 191) và Kết luận giám định số 255/C54B ngày 05-4-2016 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục số 379-380) xác định chữ ký mang tên Nguyễn Thị N dưới mục người cung ứng so với mẫu chữ ký tài liệu so sánh là do cùng một người ký ra. Bà N không đồng ý với kết luận giám định và có đơn yêu cầu giám định lại nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh giám định lần đầu là không chính xác, có vi phạm

pháp luật nên cấp sơ thẩm không chấp nhận trung cầu giám định lại là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại Biên bản ghi lời khai ngày 11-8-2016 (bút lục số 91-92), ông N xác định vợ ông là bà N có ký tên vào Giấy nợ ngày 30-6-2012, đến ngày 24-01-2013 vợ chồng ông N đã trả cho vợ chồng ông P số tiền 100.000.000 đồng, ông N thống nhất với khoản nợ gốc còn lại là 441.069.100 đồng nhưng không đồng ý trả tiền lãi và đã trả nợ xong cho bị đơn. Mặt khác, phía nguyên đơn cũng thừa nhận phía bị đơn đã trả nợ gốc 100.000.000. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định ngày 30-6-2012, bà N có ký giấy nợ xác định còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 541.069.100 đồng, với lãi suất là 02%/tháng, bắt đầu trả lãi từ ngày 01-7-2012 là có căn cứ. Phía bị đơn không đồng ý trả nợ cho nguyên đơn theo yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng bị đơn đã trả tiếp cho nguyên đơn tổng cộng là 544.828.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã hoàn trả toàn bộ khoản nợ cho nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn khoản nợ gốc là 441.069.100 đồng là có cơ sở.

[6] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 01-7-2012 đến ngày 23-02-2021 với mức lãi suất là 1,125%/tháng là thấp hơn mức lãi suất thỏa thuận giữa hai bên trong giấy nợ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được cấp sơ thẩm chấp nhận với tổng tiền lãi là 517.637.254 đồng là có căn cứ (Tiền lãi từ ngày 01-7-2012 đến ngày 24-01-2013 là 35.486.000 đồng; Tiền lãi từ ngày 25-01-2013 đến ngày 23-02-2021 là 481.151.254 đồng). Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông N và bà N cùng có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ gốc và tiền lãi với tổng số tiền là 958.706.354 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 471, 476 và khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông N và bà N, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Văn N, Nguyễn Thị N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 02-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng và phần Quyết định của bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

- Căn cứ: Điều 5, khoản 3, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 156, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 255, 256, 471, 476 và khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 27-02-2009; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T.

1.1. Buộc các bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm tháo dỡ nhà tạm kết cấu cây gỗ tạp, đỡ mái cây gỗ tạp, mái lợp tol phế liệu, nền đất có kích thước 3,70 m x dài 5,10 m, diện tích 18,87 m<sup>2</sup> và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm tháo dỡ chuồng thả kết cấu khung cây tạp, đỡ mái cây tạp, mái lợp tol phế liệu, nền đất có kích thước ngang 2,49 m x dài 3,46 m, diện tích 8,62 m<sup>2</sup> để giao trả lại cho nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T phần diện tích đất 864,14 m<sup>2</sup> CLN (không có nhà), thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

1.2. Ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T được quyền sử dụng diện tích đất 864,14 m<sup>2</sup> CLN (không có nhà), thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 216733 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10-9-2008 cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp sông Tân Th có số đo 15,28 m + 12,24 m;

- Hướng Tây giáp phần đất Ông Trần Văn N (thửa đất số 14) có số đo 29,62 m;

- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H có số đo 28,0 m;

- Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Nghiệp có số đo 0,98 m + 16,01 m + 9,06 m + 6,09 m.

Giao cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T được sở hữu: Cây trồng gồm dừa loại A 09 cây; dừa loại B 03 cây, mít loại B 03 cây, rừa loại A 02 cây; trứng cá loại A 03 cây, bòng loại A 04 cây, còng loại A 01 cây; xoài loại B 02 cây; hàng rào dài 32,14 m kết cấu cột đúc sẵn, gạch cao 0,4 m + lưới B40 gắn liền thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 216733 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 10-9-2008 cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T để cấp lại cho đúng đối tượng và thực trạng sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

(Kèm theo Bản án là Sơ đồ thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại Xã B, Xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng).

2. Buộc các bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho các nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 958.706.354 đồng (Chín trăm năm mươi tám ngàn, bảy trăm lẻ sáu ngàn, ba trăm năm mươi bốn đồng), trong đó nợ gốc là 441.069.100 đồng và tiền lãi là 517.637.254 đồng.

### 3. Về nghĩa vụ thi hành án dân sự:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

### 4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T không P chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.627.900 đồng (Mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005795 ngày 07-7-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4.2. Bị đơn Ông Trần Văn N và Nguyễn Thị N liên đới chịu tổng số tiền án phí dân sự không có giá ngạch và có giá ngạch là 40.961.190 đồng (Bốn mươi triệu, chín trăm sáu mươi một ngàn, một trăm chín mươi đồng).

5. Chi phí giám định: Bị đơn Nguyễn Thị N phải chịu chi phí giám định chữ ký là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm

*ứng chi phí giám định đã nộp là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo Phiếu thu tiền ngày 01-12-2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ tiền chi phí giám định.*

*6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá và định vị tài sản: Bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và định vị tài sản là 20.468.726 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm hai mươi sáu đồng). Nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T đã tạm ứng số tiền trên, nên bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Nguyễn Kim T chi phí xem xét, thẩm định định tại chỗ, định giá và định vị tài sản là 20.468.726 đồng (Hai mươi triệu, bốn trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm hai mươi sáu đồng).*

*\* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N, mỗi người chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007602 và 0007603 ngày 19-3-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.*

*\* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

**Lê Thanh Vũ**